Chi tiết mã HS 1212.91.00

Mã HS	1212.91.00
Mô tả hàng hóa	Quả minh quyết (1), rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Củ cải đường
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 22:09:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12129100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1759
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1759
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1759
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1774
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1747
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1747
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1747
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1747
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1747
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1747
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1777
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1777
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1777
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1777

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1777
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1777
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1779
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1779
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1779
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1779
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1779
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1779
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1781
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1749
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1749
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1749
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1749
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1749
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1749
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1749
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1747
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1747
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1747
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1747
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1747
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1747
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1788
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1788
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1788
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1788

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1788
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1788
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1787
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1787
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1787
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1787
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1787
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1787
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1793
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1793
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1793
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1793
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1793
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1793
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D1750
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1750
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1750
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1750
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1750
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1750
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D1752
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1752
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1752
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1752
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1752
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1752

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1750
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1750
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1750
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1750
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1750
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1750
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1750
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1779
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1779
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1779
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1779
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1779
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1779
RCEP B	2022	2022	0	B!D1779
RCEP B	2023	2023	0	B!E1779
RCEP B	2024	2024	0	B!F1779
RCEP B	2025	2025	0	B!G1779
RCEP B	2026	2026	0	B!H1779
RCEP B	2027	2027	0	B!I1779
RCEP C	2022	2022	0	C!D1779
RCEP C	2023	2023	0	C!E1779
RCEP C	2024	2024	0	C!F1779
RCEP C	2025	2025	0	C!G1779
RCEP C	2026	2026	0	C!H1779
RCEP C	2027	2027	0	C!I1779
RCEP D	2022	2022	0	D!D1779

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E1779
RCEP D	2024	2024	0	D!F1779
RCEP D	2025	2025	0	D!G1779
RCEP D	2026	2026	0	D!H1779
RCEP D	2027	2027	0	D!I1779
RCEP E	2022	2022	0	E!D1781
RCEP E	2023	2023	0	E!E1781
RCEP E	2024	2024	0	E!F1781
RCEP E	2025	2025	0	E!G1781
RCEP E	2026	2026	0	E!H1781
RCEP E	2027	2027	0	E!I1781
RCEP F	2022	2022	0	F!D1779
RCEP F	2023	2023	0	F!E1779
RCEP F	2024	2024	0	F!F1779
RCEP F	2025	2025	0	F!G1779
RCEP F	2026	2026	0	F!H1779
RCEP F	2027	2027	0	F!I1779
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F1654
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G1654
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H1654
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I1654

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1212.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1212.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1759), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.